

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM
Số:03/2022/QĐST – DS.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

N, ngày 03 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 23 tháng 02 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 140/2021/TLST – DS ngày 30 tháng 11 năm 2021;

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP C; Địa chỉ: Số X đường T, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện cho Ngân hàng TMCP C: Ông Ngô Anh T – Phó giám đốc Ngân hàng TMCP C – chi nhánh Kon Tum;

Địa chỉ chi nhánh: Số Y đường N, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum;

(Theo văn bản ủy quyền số 1095/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 20-9-2021 về việc ủy quyền thường xuyên tham gia tố tụng của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP C);

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum;

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về việc thanh toán nợ vay:

Vào ngày 17/9/2020, Ngân hàng TMCP C cho bà Nguyễn Thị D vay số tiền gốc 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) theo Hợp đồng cho vay số 391NH/2020-HĐCV/NHCT510; Mục đích cho vay: Chăm sóc cà phê, cao su;

Thời hạn cho vay 12 tháng; lãi suất trong hạn 9,5%/năm; lãi suất quá hạn 14,25%/năm.

Tính đến hết ngày 03/3/2022 (ngày thỏa thuận này có hiệu lực) bà Nguyễn Thị D còn dư nợ: (Nợ gốc 250.000.000đ + nợ lãi trong hạn 1.316.802đ + nợ lãi quá hạn 16.397.260đ); tổng nợ: 267.714.062đ (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả Ngân hàng TMCP C tổng số tiền dư nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 03/3/2022 là 267.714.062đ (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng*).

2.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự và Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: Công nhận thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP C với bà Nguyễn Thị D: Kể từ ngày 04-3-2022 nếu bà Nguyễn Thị D chậm thanh toán tiền thì phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành xong nợ. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Bà Nguyễn Thị D vi phạm trả lãi và gốc nên có trách nhiệm hoàn trả số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ hết 2.300.000đ (*Hai triệu ba trăm nghìn đồng*) cho Ngân hàng TMCP C. Nếu đến ngày án có hiệu lực mà chậm trả thì phải chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

2.4. Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:

Cho đến hết ngày 03 tháng 3 năm 2022, bà Nguyễn Thị D không trả đủ số tiền gốc và lãi trên thì Ngân hàng TMCP C được yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:

Tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 443NH/2015/HĐTC ngày 13/8/2015 là: Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 08 và tài sản gắn liền với đất tại đội S (thôn C), xã S, huyện N, tỉnh Kon Tum, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R942296 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum cấp ngày 27/7/2001 cho hộ ông Đặng Văn Kh, đã ghi nhận biến động chuyển quyền sử dụng, sở hữu cho bà Nguyễn Thị D vào ngày 07/12/2011.

Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ sẽ được trả lại cho bà Nguyễn Thị D; nếu thiếu thì bà Nguyễn Thị D chịu trách nhiệm trả số tiền còn thiếu.

2.5. Về án phí:

Căn cứ Điều 144, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bà Nguyễn Thị D phải nộp 6.692.000đ (*Sáu triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng TMCP C được nhận lại 6.368.000đ (*Sáu triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0002692 ngày 30-11-2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Đồng bị đơn;
- VKSND huyện, tỉnh;
- THADS huyện;
- Lưu: HSVA.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo